Chi tiết mã HS 0308.11.20

Mã HS	0308.11.20
Mô tả hàng hóa	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea): / - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: / - - - Tươi hoặc ướp lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:18:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03081120/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K755
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N755
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q755
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ755
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E754
ATIGA	2022	2022	0	AT!E755
ATIGA	2023	2023	0	AT!F755
ATIGA	2024	2024	0	AT!G755
ATIGA	2025	2025	0	AT!H755
ATIGA	2026	2026	0	AT!I755
ATIGA	2027	2027	0	AT!J755
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E757
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F757
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G757
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I757
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J757
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E759
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F759
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G759
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H759
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I759
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J759
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F761
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H756
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F757
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G757
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H757
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I757
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J757
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K757
VKFTA	2022	2022	0	VK!E755
VKFTA	2023	2023	0	VK!F755
VKFTA	2024	2024	0	VK!G755
VKFTA	2025	2025	0	VK!H755
VKFTA	2026	2026	0	VK!I755
VKFTA	2027	2027	0	VK!J755
VCFTA	2022	2022	8	VC!D766
VCFTA	2023	2023	6	VC!E766
VCFTA	2024	2024	5	VC!F766
VCFTA	2025	2025	3	VC!G766

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H766
VCFTA	2027	2027	0	VC!I766
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D763
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E763
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F763
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G763
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H763
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I763
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D169
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E169
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D772
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E772
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F772
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G772
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H772
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I772
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D756
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E756
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F756
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G756
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H756
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I756
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D758
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E758
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F758
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H758
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I758
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D756
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E756
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F756
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G756
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H756
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I756
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J756
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D759
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E759
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F759
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G759
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H759
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I759
RCEP B	2022	2022	0	B!D759
RCEP B	2023	2023	0	B!E759
RCEP B	2024	2024	0	B!F759
RCEP B	2025	2025	0	B!G759
RCEP B	2026	2026	0	B!H759
RCEP B	2027	2027	0	B!I759
RCEP C	2022	2022	0	C!D759
RCEP C	2023	2023	0	C!E759
RCEP C	2024	2024	0	C!F759
RCEP C	2025	2025	0	C!G759
RCEP C	2026	2026	0	C!H759

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I759
RCEP D	2022	2022	0	D!D759
RCEP D	2023	2023	0	D!E759
RCEP D	2024	2024	0	D!F759
RCEP D	2025	2025	0	D!G759
RCEP D	2026	2026	0	D!H759
RCEP D	2027	2027	0	D!I759
RCEP E	2022	2022	0	E!D759
RCEP E	2023	2023	0	E!E759
RCEP E	2024	2024	0	E!F759
RCEP E	2025	2025	0	E!G759
RCEP E	2026	2026	0	E!H759
RCEP E	2027	2027	0	E!I759
RCEP F	2022	2022	0	F!D759
RCEP F	2023	2023	0	F!E759
RCEP F	2024	2024	0	F!F759
RCEP F	2025	2025	0	F!G759
RCEP F	2026	2026	0	F!H759
RCEP F	2027	2027	0	F!I759
VIFTA	2024	2024	0	VI!F744
VIFTA	2025	2025	0	VI!G744
VIFTA	2026	2026	0	VI!H744
VIFTA	2027	2027	0	VI!I744

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 2%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0308.11 có 2 dòng thuế; dòng 0308.11.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tươi hoặc ướp lạnh.	0308.11.10 Sống	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0308.11.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0308.11.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N755), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.